

Số: /GPMT-UBND

Ninh Bình, ngày

tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1787/QĐ-BTNMT ngày 30/06/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Trác Văn” tại xã Trác Văn và xã Chuyên Ngoại, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam (nay là phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình);

Xét Văn bản số 189/2025/CV-GT ngày 18/9/2025 của Công ty Cổ phần xây dựng công nghiệp Đông Dương về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Trác Văn” tại phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 304/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần xây dựng công nghiệp Đông Dương, địa chỉ trụ sở chính tại Số 1, đường Võ Văn Kiệt, tổ dân phố Thần Nữ, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng

và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Trác Văn” tại phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Trác Văn.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0700857079, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 7 năm 2025. Nơi cấp: do Phòng Doanh nghiệp - Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình.

1.4. Mã số thuế: 0700857079.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng dịch vụ cụm công nghiệp. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư trong Cụm công nghiệp Trác Văn gồm các ngành nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C12
4	Dệt	C13
5	Sản xuất trang phục	C14
6	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	C1512
7	Sản xuất giày, dép	C1520
8	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C162
9	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	C1702
10	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C1709
11	In, sao chép bản ghi các loại	C18
12	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	C2022
13	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C2023
14	Sản xuất sợi nhân tạo	C203
15	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
16	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
17	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
18	Sản xuất kim loại	C24
19	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251
20	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	C259

21	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
22	Sản xuất thiết bị điện	C27
23	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
24	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C293
25	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	C3012
26	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
27	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
28	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
29	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
30	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35
31	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H521
32	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	H5222
33	Bốc xếp hàng hóa	H5224
34	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	H5225
35	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H5229

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng diện tích của dự án là 566.274,9 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần xây dựng công nghiệp Đông Dương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần xây dựng công nghiệp Đông Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 (Bảy) năm kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao Sở Nông Nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân phường Duy Tiên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường; (để b/cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh; (để b/cáo)
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Duy Tiên;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, PCVP, VP8;
- Chủ dự án (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VP3.

Ntt/VP3/GP/GP11

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Anh Chúc

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu vệ sinh tại khu nhà điều hành trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Trác Văn.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vệ sinh của nhà trực phòng cháy chữa cháy trong Cụm công nghiệp Trác Văn.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực đặt máy ép bùn của trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 05: Nước thải từ Các công ty, doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp Trác Văn.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi, khí thải của trạm xử lý nước thải tập trung (*phát sinh không thường xuyên*).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu A4-13 thuộc địa phận phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải (*Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0*) như sau: $X(m) = 2283339,612$; $Y(m) = 603378,052$.
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.600 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý chảy qua mương quan trắc sẽ tự chảy vào đường ống HDPE D160, qua kênh dẫn vào kênh tiêu A4-13 để thoát ra kênh tiêu A4-13, sau đó thoát ra sông Châu Giang.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước xả thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt quy chuẩn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³	-	Không áp dụng trong trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đáp ứng các yêu cầu theo quy định	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	06 - 09		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		
5	COD	mg/l	67,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	03 tháng/lần	Không yêu cầu
8	Độ màu	Pt-Co	50		
9	Asen	mg/l	0,045		
10	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
11	Chì	mg/l	0,09		
12	Cadimi	mg/l	0,045		
13	Crom (VI)	mg/l	0,045		
14	Crom (III)	mg/l	0,18		
15	Đồng	mg/l	1,8		
16	Kẽm	mg/l	2,7		
17	Niken	mg/l	0,18		
18	Mangan	mg/l	0,45		
19	Sắt	mg/l	0,9		
20	Tổng xianua	mg/l	0,063		
21	Tổng phenol	mg/l	0,09		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
23	Sunfua	mg/l	0,18		
24	Florua	mg/l	4,5		
25	Tổng nitơ	mg/l	18		
26	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,6		
27	Clorua	mg/l	450		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
28	Clo dư	mg/l	0,9		
29	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	01 năm/lần	
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,27		
34	Tổng PCB	mg/l	0,0027		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nguồn số 01 và nguồn số 02 được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại sau đó theo hệ thống đường ống PVC dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.600 m³/ngày đêm (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 03 và nguồn số 04 được thu gom bằng các đường ống thoát nước, sau đó được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.600 m³/ngày đêm (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 05 được xử lý sơ bộ tại các cơ sở thứ cấp để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Cụm công nghiệp Trác Văn, sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.600 m³/ngày đêm (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 06 được thu gom bằng đường ống PVC dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.600 m³/ngày đêm (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.600 m³/ngày đêm (24 giờ):

Nước thải từ CCN → Bể gom nước thải → Thiết bị tách rác tinh → Bể tách cát, dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể trung gian 1 → Bể thiếu khí A/B (02 bể) → Bể hiếu khí A/B (02 bể) → Bể trung gian 2 → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc (có lắp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục) → Kênh dẫn vào kênh tiêu A4-13.

- Công suất thiết kế: 1.600 m³/ngày đêm (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Kiềm (NaOH), PAC, Polymer-Anion, Polymer- Cation, dinh dưỡng (methanol), NaOCl, H₂SO₄ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc và phòng quan trắc của trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.600 m³/ngày đêm (24 giờ).

- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt 02 bộ camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Chủ dự án cam kết sẽ kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi vận hành thử nghiệm và kết nối dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ ứng phó sự cố với nước thải có dung tích 2.000 m³. Hồ lót đáy vải địa kỹ thuật HDPE và đã lắp đặt đường ống, máy bơm để kết nối hồ với trạm xử lý nước thải tập trung nhằm sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp phát hiện nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiến hành đóng van xả nước thải từ mương quan trắc để ngăn nước thải chảy ra ngoài môi trường. Nước thải vượt quy chuẩn từ mương quan trắc sẽ chảy về hồ sự cố để lưu chứa trong thời gian chờ khắc phục sự cố, sau đó được bơm về thiết bị lọc rác tinh để đi vào cụm bể xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt khả năng xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung, giảm lưu lượng nước thải đi vào cụm bể xử lý, bơm nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn tiếp nhận ra hồ sự cố để lưu chứa, tiến hành khắc phục sự cố để đảm bảo nước thải đầu vào đạt tiêu chuẩn tiếp nhận, sau đó bơm nước thải từ hồ sự cố về thiết bị lọc rác tinh để đi vào cụm bể xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố không thể vận hành, nước thải đầu vào tại bể gom được bơm về hồ sự cố để lưu chứa. Sau khi khắc phục xong sự cố sẽ bơm nước thải từ hồ sự cố về thiết bị lọc rác tinh để đi vào cụm bể xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp tạm dừng trạm xử lý nước thải tập trung để duy tu, bảo trì trang thiết bị, nước thải được đưa về hồ sự cố để lưu chứa. Sau khi kết thúc công tác bảo trì, nước thải từ hồ sự cố được bơm về thiết bị lọc rác tinh để đi vào cụm bể xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý. Định kỳ duy tu, bảo trì thiết bị, máy móc của trạm xử lý nước thải tập trung.

1.5. Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của cơ sở thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Nước thải của các dự án đầu tư thứ cấp vào Cụm công nghiệp Trác Văn được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B đối với các thông số nằm trong khả năng xử lý của trạm

xử lý nước thải tập trung và cột A đối với các thông số nằm ngoài khả năng xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung) trước khi đầu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Trác Văn. Cụ thể giá trị tiếp nhận nước thải đầu nối vào vào hệ thống xử lý nước thải tập trung như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn đầu vào
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5-9
3	Độ màu	Pt - Co	150
4	BOD5 (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
7	Asen (As)	mg/l	0,05
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,005
9	Chì (Pb)	mg/l	0,1
10	Cacdimi (Cd)	mg/l	0,05
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,05
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,2
13	Đồng (Cu)	mg/l	2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3
15	Niken (Ni)	mg/l	0,2
16	Mangan (Mn)	mg/l	1
17	Sắt (Fe)	mg/l	5
18	Tổng Cyanua (CN ⁻)	mg/l	0,07
19	Tổng Phenol	mg/l	0,1
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5
21	Clo dư	mg/l	2
22	Tổng PCB	mg/l	0,003
23	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ	mg/l	0,3
24	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ	mg/l	0,05
25	Sulfua	mg/l	0,2
26	Florua (F ⁻)	mg/l	5
27	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	1000
28	Nito amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	10
29	Tổng N	mg/l	40
30	Tổng P	mg/l	6
31	Coliform	MPN/100ml	5000
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.600 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Bể gom nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung.
- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại mương quan trắc của trạm xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải có công suất 1.600 m³/ngày đêm (24 giờ) theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025) và theo cam kết, đề nghị của Công ty Cổ phần xây dựng công nghiệp Đông Dương, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành điều chỉnh hiệu quả: Ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 05 lần, 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của dự án và các cơ sở thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của Cụm công nghiệp. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty Cổ phần xây dựng công nghiệp Đông Dương được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm hệ thống/công trình xử lý nước thải gửi UBND tỉnh Ninh Bình, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường.

3.6. Rà soát, cập nhật các thông số ô nhiễm trong nguồn nước thải phát sinh cần giám sát, có kế hoạch nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn tiếp nhận đáp ứng quy định tại QCVN

40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với nước thải công nghiệp.

3.7. Công ty Cổ phần xây dựng công nghiệp Đông Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Cụm công nghiệp Trác Văn để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý mùi, khí thải công suất 5.000 m³/giờ của trạm xử lý nước thải tập trung.

Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰*) như sau: X(m) = 2283333,540; Y(m) = 604351,642.

- Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khu vực trạm xử lý nước thải tập trung tại phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi thải ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1,0; Kv = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/	Tần suất	Quan trắc tự
----	--------------	-------------	--------------------	---------------	----------	--------------

			(K _p = 1,0; K _v = 0,8)	BTNMT	quan trắc định kỳ	động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	6	-		
3	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	40	-		
4	Metyl mercaptan	mg/Nm ³	-	15		

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, chất lượng khí thải của các dòng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý mùi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom mùi, khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý mùi, khí thải

- Mùi, khí thải phát sinh tại nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý mùi, khí thải công suất 5.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải → Ống inox 304 → Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH để hấp thụ và lớp vật liệu đệm tách ẩm) → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch NaOH, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động hệ thống, kiểm tra hệ thống xử lý mùi, khí thải, tìm hiểu nguyên nhân và khắc phục trong thời gian nhanh nhất.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý mùi, khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý mùi, khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải để kịp thời khắc phục các sự cố bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý mùi, khí thải công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm tại ống thoát khí tại hệ thống xử lý mùi, khí thải của trạm xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý mùi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc mùi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý mùi, khí thải có công suất 5.000 m³/giờ theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT - BTNMT ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025) và theo cam kết, đề nghị của Công ty Cổ phần xây dựng công nghiệp Đông Dương, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành điều chỉnh hiệu quả: Ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; tần suất quan trắc khí thải ít nhất là 05 lần, 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu khí thải đầu ra của công trình xử lý khí thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp; tần suất quan trắc khí thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 07 mẫu khí thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

3.1. Thu gom, xử lý mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý mùi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý mùi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý mùi, khí thải, gửi UBND tỉnh Ninh Bình; Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường.

3.6. Đảm bảo điểm lấy mẫu khí thải đáp ứng quy định tại Thông tư số 10/2021/TTBTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 10 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy móc, thiết bị (máy thổi khí, máy ép bùn) của trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý mùi, khí thải trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung có tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰) như sau:

- Nguồn số 01: Tọa độ X(m) = 2283314,145; Y(m) = 604382,192.
- Nguồn số 02: Tọa độ X(m) = 2283308,632; Y(m) = 604368,890.
- Nguồn số 03: Tọa độ X(m) = 2283333,540; Y(m) = 604351,642.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Chú ý: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy định tại: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 10 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100
2	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	2.600
	Tổng khối lượng		2.700

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ, găng tay bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	120
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	240
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	60
4	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	50
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	204.400
9	Tổng khối lượng		204.870

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải từ máy tách rác của trạm xử lý nước thải tập trung	3.000
2	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	50.000
3	Chất thải rắn công nghiệp thông thường khác	300
	Tổng khối lượng	53.300

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 1,55 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng nhựa có nắp đậy, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, để tại kho chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho chất thải nguy hại:

- Diện tích: khoảng 29,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, có hố thu chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải:

- Thiết bị lưu chứa: Các bao bì mềm.

- Khu vực lưu giữ bùn thải: khoảng 68,29 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực có xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa chuyên dụng loại có nắp đậy, đặt tại các vị trí thường xuyên phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác chuyên dụng loại có nắp đậy, đặt tại các vị trí thường xuyên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 10 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của cụm công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

6. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp phép. Trong quá trình thực hiện nếu chủ dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn./.